

Bản án số: 287/2022/DS-PT
Ngày 09 - 5 - 2022
Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chung Văn Kết

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Ông Phạm Công Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 620/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 512/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/. Ông Lê Văn D, sinh năm 1925 (chết năm 2017). Cư trú tại: Tổ 2, ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn D:

+ Bà Lê Thị Th, sinh năm 1947 (có đơn xin vắng mặt);

+ Bà Lê Thị V, sinh năm 1955 (vắng mặt);

+ Bà Lê Thị N, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt);

+ Ông Lê Văn Th, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: ấp P2, xã P3, huyện Tr, tỉnh Tây Ninh.

2/. Bà Lê Thị T, sinh năm 1944. Cư trú tại: khu phố 4, N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3/. Bà Lê Thị H, sinh năm 1936. Cư trú tại: Khu phố 4/2, N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960. Cư trú tại: Khu phố 4/2, N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

4/. Bà Lê Thị R, sinh năm 1942. Cư trú tại: Khu phố 4/1, N1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

5/. Ông Lê Văn T, sinh năm 1946 (chết năm 2015). Địa chỉ: đường Ph, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn T: Bà Lê Kim Ch, ông Lê Quốc B, bà Lê Bảo Ng. Cùng cư trú tại: đường Ph, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6/. Bà Lê Thị G, sinh năm 1924 (chết năm 2017). Cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị G:

+ Bà Đỗ Thị M; bà Đỗ Thị D; bà Đỗ Thị X, ông Đỗ Văn Th (chết 2019, vợ là Dương Thị T, con là Đỗ Thị Thùy V, Đỗ Minh C, Đỗ Thị B, Đỗ Minh Th, Đỗ Minh T), ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị L.

Cùng cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (tất cả có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Đỗ Thị Th1, sinh năm 1952. Cư trú tại: Ấp R, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1/. Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1975. Cư trú tại: Tổ 4, ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2/. Chị Phạm Thị Th2, sinh năm 1980. Cư trú tại: Tổ 4, ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Th2: Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1975. Trú tại: Tổ 4, ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn anh Tr, chị Th2: Luật sư Trần Minh T, Văn phòng Luật sư Trần Minh T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Văn Văn C, sinh năm 1952. Cư trú tại: Ấp R, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2/. Bà Đỗ Thị Th1, sinh năm 1952. Cư trú tại: Ấp R, xã Th, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

3/. Ông Trương Văn Th1, sinh năm 1968. Cư trú tại: Tổ 6, Ấp Phước Hội B, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

4/. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G: Ông Nguyễn Trọng Nh, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

5/. Bà Lê Thị R1, sinh năm 1948. Cư trú tại: A – MA SL D, B, Hoa Kỳ (vắng mặt).

6/. Bà Dương Thị Tr, sinh năm 1951 (đã chết). Cư trú tại: Số đường Ph, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Thị Tr: Bà Lê Kim Ch, ông Lê Quốc B, bà Lê Bảo Ng. Cùng cư trú tại: đường Ph, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, bà Đỗ Thị Th1 và ông Văn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Về nguồn gốc phân đất tranh chấp, đại diện phía các nguyên đơn bà Lê Thị T cho rằng:*

Diện tích 1.030m², thửa 330, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh là của cụ Lê Văn B và cụ Phạm Thị Th (ông bà nội) cho ông Lê Văn Th2 (cha bà T). Vào năm 1978, ông Lê Văn Th2 cho ông Lê Văn S thuê phần đất này để trồng lúa, mỗi năm ông S phụ 03 tạ lúa để cúng giỗ ông bà; đồng thời cũng cho ông Lê Văn M là em ông S thuê một phần đất giáp ranh. Việc cho thuê đất không còn giấy tờ gì, nhưng những người dân sống lâu năm ở địa phương đều biết.

Năm 1983, do anh chị em của bà T thiếu đất canh tác nên ông Th2 yêu cầu ông S và ông Mây trả đất, ông Mây đồng ý trả đất nhưng ông S hèn nhiều lần không trả. Đến năm 1994 ông Th2 chết, anh chị em của bà có đòi đất nhiều lần nhưng ông S không trả, đồng thời ông S cũng không trả tiền thuê đất. Ngày 16/3/2004, anh chị em của bà tương phân phần đất ông Th2 chết để lại mới biết ông S đã kê khai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê của ông Th2 và chuyển quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 đứng tên. Phần đất diện tích 7.903m² (trong đó có phần đất diện tích 1.030m²) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G của cha mẹ bà chết để lại được tương phân cho 06 anh chị em của bà là Lê Văn D, Lê Thị G, Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Văn T, Lê Thị R và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/9/2005. Còn vợ chồng anh Tr, chị Th2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.030m² này vào ngày 21/9/2005, sau thời điểm anh chị em của bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các nguyên đơn đã khởi kiện vụ án này tại Tòa án yêu cầu ông Lê Văn S

trả diện tích đất 1.030m² cho anh chị em của bà và được Tòa án nhân dân huyện G và Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đến năm 2009 các nguyên đơn yêu cầu cưỡng chế thi hành án nhưng không được. Năm 2011, Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm giao cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại. Sau đó ông S chết nên các nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện để khởi kiện lại đối với anh Lê Văn Tr và chị Phạm Thị Th2 là người quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

Nay bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 trả lại phần đất diện tích theo đo đạc hiện trạng ngày 11/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Tây Ninh – Chi nhánh G là 737,9m² thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Các đồng nguyên đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng (đối với nguyên đơn đã chết):

Thông nhất với lời trình bày của bà Lê Thị T.

- Bị đơn anh Lê Văn Tr, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Th2 trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lê Văn S được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, ông S cho vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng canh tác. Năm 2005, ông Lê Văn S đã sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 218/2005/CN được Ủy ban nhân dân xã P1 chứng thực ngày 22/8/2005, vợ chồng anh được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD534978 ngày 21/9/2005 đối với diện tích đất 3.379m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G (trong đó có phần đất tranh chấp thửa số 330).

Từ năm 2013 đến nay, vợ chồng anh cho ông Trương Văn Th1 thuê diện tích đất hơn 30 cao, trong đó có phần diện tích đất tranh chấp, giá thuê là 10.000.000 đồng/3 năm, ông Th1 đã trả đủ tiền thuê đất, thời hạn cho thuê đến tháng 01 năm 2020. Ông Th1 thuê đất để trồng cây mía trên đất. Hiện nay, ông Th1 đã thu hoạch cây mía trên đất và giao trả đất lại vợ chồng anh chị diện tích đất tranh chấp là 737,9m² nên hiện trạng hiện nay là đất trống.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vợ chồng anh chị không đồng ý.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Tại văn bản số 25/CV-TN-MT ngày 11/4/2008, bản tự khai ngày 16/8/2013 Ủy ban nhân dân huyện G thể hiện: Ông Lê Văn S được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00881/QSDD/450806 ngày 06/5/1997 diện tích 9.700m² trong đó có thửa số 330 đang tranh chấp. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính và đối chiếu với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn S là đúng quy định của pháp luật. Năm 2005, ông Lê Văn S chuyển nhượng quyền

sử dụng đất cho anh Lê Văn Tr theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 218/2005/CN được Ủy ban nhân dân xã P1 chứng thực ngày 22/8/2005 đối với diện tích đất 9.700m² trong đó có thửa số 330 đang tranh chấp, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn Tr là đúng theo quy định của pháp luật.

Còn đối với các ông bà: Ông Lê Văn D được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00775/13/2006/QĐ-UBND ngày 16/3/2006 đối với diện tích 1.129m² thửa đất số 4908, tờ bản đồ số 03; Bà Lê Thị T được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00678/296/2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 đối với diện tích 1.129m² thửa đất số 4945, tờ bản đồ số 03; Bà Lê Thị H được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00554/177/2005/QĐ-UBND ngày 13/9/2005 đối với diện tích 1.129m² thửa đất số 4891, tờ bản đồ số 03; Bà Lê Thị R được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669/296/2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 đối với diện tích 1.129m² thửa đất số 4939, tờ bản đồ số 03; Ông Lê Văn T được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00675/296/2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 đối với diện tích 2.258m² thửa đất số 4944, tờ bản đồ số 03; Bà Lê Thị G được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00619/177/2005/QĐ-UBND ngày 11/10/2005 đối với diện tích 1.129m² thửa đất số 4924, tờ bản đồ số 03.

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.030m² đã cấp cho ông Lê Văn S năm 1997. Nếu muốn cấp cho 06 hộ ông D, bà T, bà H, bà R, bà G, ông T thì phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S nhưng chưa thu hồi mà đã cấp cho 06 hộ này là không đúng quy định của pháp luật. Việc xác định ai có quyền sử dụng đất do Tòa án nhân dân quyết định.

+Ông Văn Văn C và bà Đỗ Thị Th1 trình bày: Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà G đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà. Ngày 23/12/2005, ông bà đã được UBND huyện G ghi chú biến động đất đai cho ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà G đối với diện tích đất 1.129m² thửa đất số 4924, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

+Ông Trương Văn Th1 trình bày: Ông thuê đất của anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 từ năm 2013 đến nay, sau khi kết thúc hợp đồng lần 1 từ năm 2013 đến năm 2017, thì ông và anh Tr ký hợp đồng lần 2 là từ tháng 8 năm 2017 đến tháng 01/2020. Giá thuê đất là 10.000.000 đồng/3 năm, ông đã trả đủ tiền thuê đất cho anh Tr, thời hạn thuê đến tháng 01/2020 thì hết hạn hợp đồng. Hiện nay, ông Trương Văn Th1 đã tự thu hoạch cây mía trồng trên diện tích đất tranh chấp, giao trả lại diện tích đất tranh chấp cho phía anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2. Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến tranh chấp gì đối với hợp đồng thuê đất với anh Lê Văn Tr.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

1/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị R.

2/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

3/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, Lê Thị G, Lê Thị H, ông Lê Văn D về yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 737,9m² thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh đối với bị đơn anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2.

Anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 có quyền sử dụng đất đối với diện tích 737,9m² thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591/218/2005/HĐ-CN ngày 21/9/2005 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp cho anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 cùng đứng tên, đất có tứ cận như sau:

- Hướng bắc giáp thửa số 01, tờ bản đồ số 20 độ dài 17.0m; Hướng nam giáp thửa số 40, tờ bản đồ số 20 độ dài 16.19m; Hướng đông giáp thửa số 19, tờ bản đồ số 20 độ dài 44.5m; Hướng tây giáp đường đất độ dài 44.46m.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/12/2019, các nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Lê Thị H; người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G là bà Đỗ Thị Th1 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Văn Văn C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp Tòa phúc thẩm xem xét giải quyết lại cho đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Lý do: Phần đất tranh chấp là đất tông chi, anh chị em đã phân chia.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; những người tham gia tố tụng còn lại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng

vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1]. Về nguồn gốc đất: Các nguyên đơn và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của những nguyên đơn đã chết cho rằng phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 737,9m², thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G có nguồn gốc của ông Lê Văn Th2 (cha của các nguyên đơn) thừa hưởng từ cha mẹ là cụ Lê Văn B và cụ Nguyễn Thị M (đồng thời là ông bà nội của ông S). Từ năm 1978, ông Th2 cho ông S (cha của bị đơn) thuê để trồng lúa; các nguyên đơn đã nhiều lần đòi trả đất nhưng bị đơn không trả nên yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với bị đơn cho rằng nguồn gốc là của ông Lê Văn S cho vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng canh tác. Năm 2005, ông Lê Văn S đã sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 218/2005/CN được Ủy ban nhân dân xã P1 chứng thực ngày 22/8/2005, vợ chồng anh được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD534978 ngày 21/9/2005 đối với diện tích đất 3.379m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G (trong đó có phần đất tranh chấp thửa số 330).

[2.2]. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 604/2011/DS-GĐT ngày 16/8/2011 của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy cả bản án sơ thẩm và phúc thẩm giao về xét xử lại, lý do: *“Chưa xác minh làm rõ có việc ông S thuê đất ông Th2 hay không? Xem quá trình kê khai, quản lý sử dụng và cấp quyền sử dụng đất có tranh chấp hay không? Có hay không việc ông S chiếm hữu ngay tình theo quy định pháp luật và có hay không từ bỏ quyền sử dụng đất của các nguyên đơn thì mới đủ căn cứ giải quyết vụ án...”*.

Thấy rằng, quá trình thu thập chứng cứ và xác minh những người hiểu biết về nguồn gốc đất thì lời trình bày của các bên có sự mâu thuẫn, những người làm chứng thì không trực tiếp chứng kiến việc ông Th2 và ông S thỏa thuận cho thuê hoặc đổi đất như thế nào. Vì vậy, không đủ căn cứ xác định là ông Th2 cho ông S thuê đất hay ông Th2 đổi đất.

[2.3]. Xét quá trình quản lý, sử dụng đất thấy rằng:

Tại các biên bản xác minh đối với những người hiểu biết về quá trình quản lý sử dụng đất như ông Lê Văn M, bà Phan Thị B, ông Đặng Văn V (các BL: 153, 196, 198) thể hiện từ trước giải phóng thì đã thấy ông S trồng lúa và canh tác trên đất cho đến nay. Tại các biên lai nộp thuế quyền sử dụng đất của ông Lê Văn S (BL: số 205 đến 212) thể hiện ông S có nộp thuế quyền sử dụng đất từ năm 1993 đến năm 2005;

Căn cứ vào quá trình sử dụng đất công khai, liên tục, ổn định, lâu dài và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Nên Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00881/QSĐĐ/450806 ngày 06/5/1997 diện tích 9.700m² trong đó có thửa số 330 đang tranh chấp cho ông Lê Văn S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất để nhận định gia đình ông S đủ điều kiện được xác lập quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và thực tế ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Anh Tr, chị Th2 quản lý, sử dụng đất trên cơ sở chuyển nhượng từ ông S và đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591/218/2005/HĐ-CN ngày 21/9/2005 để làm cơ sở không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của các nguyên đơn là căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp. Do đó, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị bác kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do những người kháng cáo bà T, bà H, bà Thanh, ông Cộng là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[5]. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị G là bà Đỗ Thị Th1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Văn C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 74, 147, 217, 218, 228, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 189, 190, 191, 247, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị R.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, Lê Thị G, Lê Thị H, ông Lê Văn D về yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 737,9m² thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh đối với bị đơn anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2.

Anh Lê Văn Tr, chị Phạm Thị Th2 được quyền sử dụng đất đối với diện tích 737,9m² thửa 330, tờ bản đồ số 03 (thửa mới số 01, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00591/218/2005/HĐ-CN ngày 21/9/2005 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp, vị trí đất có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa số 01, tờ bản đồ số 20, có cạnh dài 17.0m; Hướng nam giáp thửa số 40, tờ bản đồ số 20 có cạnh dài 16.19m; Hướng đông giáp thửa số 19, tờ bản đồ số 20 có cạnh dài 44.5m; Hướng tây giáp đường đất, có cạnh dài 44.46m (*Kèm theo Bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 14/10/2019*).

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T, bà H, bà Thạnh, ông Cộng được miễn.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Công Mười

Lê Thành Văn

Chung Văn Kết